

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cấp nước Điện Biên  
Địa chỉ: Phường Him Lam - TP. Điện Biên Phủ

Mẫu số: B 01 - DN  
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>22.457.046.836</b>	<b>61.803.965.917</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.222.964.123</b>	<b>6.495.727.273</b>
1. Tiền	111		12.222.964.123	5.092.075.273
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.403.652.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.510.414.843</b>	<b>44.112.730.027</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.559.731.549	8.202.635.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.922.341.500	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		28.341.794	35.910.094.689
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.639.158.353</b>	<b>3.413.033.747</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.639.158.353	3.413.033.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>84.509.517</b>	<b>7.782.474.870</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7.782.474.870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác(Tạm ứng)	155		84.509.517	



<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>398.426.579.183</b>	<b>388.384.725.941</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>396.424.427.788</b>	<b>387.503.641.595</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		396.424.427.788	387.503.641.595
- Nguyên giá	222		479.619.288.441	461.821.513.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.194.860.653)	(74.317.871.709)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>497.868.909</b>	<b>181.818.182</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		497.868.909	181.818.182
<b>V. Đầu tư Tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư Tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.504.282.486</b>	<b>699.266.164</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.504.282.486	699.266.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>420.883.626.019</b>	<b>450.188.691.858</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>27.682.626.019</b>	<b>56.987.691.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.592.648.013</b>	<b>42.595.469.188</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		588.641.964	32.174.913.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	-81.669.145
4. Phải trả người lao động	314		2.186.675.064	3.390.847.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		8.977.729.332	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.634.035.331	4.512.195.223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			2.497.971.250
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		205.566.322	101.211.217
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.089.978.006</b>	<b>14.392.222.670</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			(1,00)
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.089.978.006	14.392.222.671
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>393.201.000.000</b>	<b>393.201.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>393.201.000.000</b>	<b>393.201.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		393.201.000.000	393.201.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>420.883.626.019</b>	<b>450.188.691.858</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Nguyễn Hữu Hùng



  
Nguyễn Lệ Quê

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cấp nước Điện Biên  
Địa chỉ: Phường Him Lam - TP. Điện Biên Phủ

Mẫu số: B 02 - DN  
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	QUÝ IV/16	31/12/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.326.096.289	37.218.074.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.326.096.289	37.218.074.447
4. Giá vốn hàng bán	11		10.272.700.539	30.985.771.725
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.053.395.750	6.232.302.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		57.955.219	20.049.161
7. Chi phí tài chính	22		117.532.214	14.300.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay:	23		117.532.214	14.300.000
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.136.727.811	6.980.864.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-142.909.056	-742.812.640
11. Thu nhập khác	31		392.909.056	792.560.435
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		392.909.056	792.560.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		250.000.000	49.747.795
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51		50.000.000	10.944.515
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		200.000.000	38.803.280
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cấp nước ĐB  
 Địa chỉ: Phường Him Lam - TP  
 Điện Biên phủ

Mẫu số: B 03 - DN  
 (Ban hành theo TT200/2014 TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ IV NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV/16	31/12/2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56.862.842.381	38.924.908.001
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.571.864.620)	(14.633.169.310)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.660.560.709)	(12.185.459.964)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(235.064.428)	(14.300.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(190.598.897)	(305.544.545)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.947.224.999	2.022.906.262
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.630.493.397)	(7.024.038.614)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh = Tổng MS01 đến MS07</b>	<b>20</b>		<b>22.521.485.329</b>	<b>6.785.301.830</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.137.151.182)	(9.854.521.840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia(DTHĐTC)	27		132.571.942	20.038.561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư = Tổng MS21 đến MS27</b>	<b>30</b>		<b>(12.984.079.240)</b>	<b>(9.834.483.279)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1.403.652.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			3.497.971.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.800.215.915)	(1.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính = Tổng MS31 đến MS36</b>	<b>40</b>		<b>(3.800.215.915)</b>	<b>3.901.623.250</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.737.190.174</b>	<b>852.441.801</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.485.773.949</b>	<b>5.633.332.148</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>12.222.964.123</b>	<b>6.485.773.949</b>

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
 Nguyễn Hữu Hùng



  
 Nguyễn Lệ Quế

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cấp nước Điện Biên  
Địa chỉ: Phường Him Lam - TP. Điện Biên Phủ

Mẫu số: B 09 - DN  
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và kinh doanh vật tư chuyên ngành nước.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán quý IV/2016.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức chứng từ ghi sổ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng



- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (Trong trường hợp DN không đáp ứng giả định HĐLT)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với;

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng CĐKT - nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: VNĐ*

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
- Tiền mặt		6.162.233.759			4.260.482.288	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.060.730.364			2.225.291.661	
- Tiền đang chuyển						
<b>Cộng</b>		<b>12.222.964.123</b>			<b>6.485.773.949</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên.						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên.						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối năm			Đầu năm	
		Giá gốc	Giá ghi sổ		Giá gốc	Giá ghi sổ
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
		GT hợp lý	Dự phòng		GT hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
- Phải thu tiền nước	1.148.785.098	3.411.932.213
- Phải thu tiền nước TK		50.008.666
- Phải thu tiền lắp đặt		777.575
- Phải thu tiền vật tư bán lẻ	410.946.451	4.739.916.884
- Các khoản phải thu khách hàng khác.		
<b>Cộng</b>	<b>1.559.731.549</b>	<b>8.202.635.338</b>

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

(tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

<b>4. Phải thu khác</b>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	84.509.517			
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	28.341.794		35.910.094.689	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>112.851.311</b>		<b>35.910.094.689</b>	

### **5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác.				

## 6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

### Cộng

## 7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	3.631.478.352		3.383.173.746	
- Công cụ, dụng cụ;	7.680.001		29.860.001	
- Chi phí SXKD dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
<b>Cộng</b>	<b>3.639.158.353</b>		<b>3.413.033.747</b>	

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SX, KD thông thường).				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB).				
- Công trình Mường Ảng	181.818.182		181.818.182	
- CT tuyến ống CI xã Thanh Nưa	316.050.727			
- Hệ thống Javen khử trùng NMN ĐBBĐ				
- Thiết bị xả định rò rỉ đường ống nước				
- CT Hệ thống Javen khử trùng NMN - TP. ĐBP				
- Mua sắm;				
- Xây dựng cơ bản;				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>	<b>497.868.909</b>		<b>181.818.182</b>	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	268.629.917.427	18.047.977.742	174.947.308.135	196.310.000		461.821.513.304
- Mua trong năm		90.000.000				90.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	757.484.090	29.136.500	17.243.402.700			18.030.023.290
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		322.248.153				322.248.153
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	269.387.401.517	17.844.866.089	192.190.710.835	196.310.000	-	479.619.288.441
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	32.646.883.921	7.356.313.627	34.141.764.661	172.909.500		74.317.871.709
- Khấu hao trong năm	5.021.252.017	628.466.292	3.544.105.789	5.413.000		9.199.237.098
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán		322.248.153				322.248.153
- Giảm khác-						-
Số dư cuối năm	37.668.135.938	7.662.531.766	37.685.870.450	178.322.500	-	83.194.860.654
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	235.983.033.506	10.691.664.115	140.805.543.474	23.400.500		387.503.641.595
- Tại ngày cuối năm	231.719.265.579	10.182.334.323	154.504.840.385	17.987.500		396.424.427.787

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-					-
- Tại ngày cuối năm	-					-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác



12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác

<b>13. Chi phí trả trước</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- CC,DC xuất dùng;	523.039.092	259.908.636
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập DN.		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).		
<b>Cộng</b>	<b>523.039.092</b>	<b>259.908.636</b>

<b>14. Tài sản khác</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		

**Cộng**

<b>15. Vay và nợ thuê TC</b>	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn					2.497.971.250	2.497.971.250
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn).	13.089.978.006	13.089.978.006	1.302.244.665	14.392.222.671	14.392.222.671	

**Cộng**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

**Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

**16. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	588.641.964		32.174.913.465	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>588.641.964</b>		<b>32.174.913.465</b>	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán  
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;  
 - Các đối tượng khác.

**Cộng**

d) Phải trả người bán và các bên liên quan  
(Chi tiết cho từng đối tượng)

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp(Chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT		1.205.476.837	1.205.476.837	0
- Thuế TNDN	-141.305.700	200.000.000	58.694.300	0
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
- Thuế Tài nguyên	8.352.348	121.290.287	129.642.635	0
-Thuế nhà đất, thuê đất, đất phi nông nghiệp		13.252.824	13.252.824	0
- Phí, lệ phí	51.284.107	376.438.962	427.723.069	0
<b>Cộng</b>	<b>-81.669.245</b>	<b>1.919.458.910</b>	<b>1.837.789.665</b>	<b>0</b>

b) Phải thu(Chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT  
 - Thuế TNDN  
 - Thuế môn bài  
 - Phí, lệ phí

**Cộng**

**18. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gia ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác(Chi tiết từng khoản)

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

**19. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm Y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cuối năm

Đầu năm

0

0

2.634.035.331

4.152.195.223

**Cộng**

2.634.035.331

4.152.195.223

## b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.
- Các khoản phải trả phải nộp khác.

## c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối năm

Đầu năm

## a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

## b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

## c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục. Lý do không có khả năng thực hiện).

**21. Trái phiếu phát hành**

## 21.1. Trái phiếu thường

Cuối năm

Đầu năm

(Chi tiết từng loại)

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

## a) Trái phiếu phát hành

- PH theo mệnh giá
- PH có chiết khấu
- PH theo phụ trội

**Cộng**

## b) Thuyết minh chi tiết

từ trái phiếu các bên

liên quan nắm giữ

(Theo từng loại TP)

**Cộng**

## 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

### a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

### b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

### c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

### d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

### e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

### g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu).

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí tài nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

**Tổng Tài sản thuế thu nhập hoãn.**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	CL đánh giá lại Tài sản	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm 2015	296.540.912.857					296.540.912.857
Tăng trong năm 2015	111.375.895.957					111.375.895.957
Tăng khác trong năm 2015					49.747.795	49.747.795
Giảm trong năm 2015					49.747.795	49.747.795
Giảm khác trong năm 2015	14.715.808.814					14.715.808.814
<b>Số dư cuối năm 2015 Số dư đầu năm 2016</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>393.201.000.000</b>
Tăng vốn đến 30/6/2016					136.000.000	136.000.000
Tăng khác đến 30/6/2016						0
Giảm khác đến 30/6/2016					136.000.000	136.000.000
<b>Số dư CK đến 30/6/2016</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>393.201.000.000</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	393.201.000.000	393.201.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>393.201.000.000</b>	<b>393.201.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vó góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân loại là Vốn CSH)		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại(Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân loại là vốn CSH)		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp Vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản** Cuối năm Đầu năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm  
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quy định nào?..).

**27. Chênh lệch tỷ giá** Cuối năm Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).

**28. Nguồn kinh phí** Cuối năm Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.
- Chi sự nghiệp. (....) (....)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán** Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

- Từ 01 năm trở xuống;
- Từ 01 đến 05 năm;
- Trên 05 năm.

b) Tài sản nhận giữ hộ: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.



- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa.

c) Ngoại tệ các loại: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng(theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: DN phải thuyết minh chi tiết giá trị(theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.326.096.289</b>	<b>37.218.074.447</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	11.399.300.661	35.846.250.870
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD	926.795.628	1.371.823.577
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	926.795.628	1.371.823.577
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	<b>926.795.628</b>	<b>1.371.823.577</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan(Chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bị trả lại.		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	10.272.700.539	30.985.771.725
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước và chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.955.219	20.049.161
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>57.955.219</b>	<b>20.049.161</b>

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền vay	117.532.214	14.300.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>117.532.214</b>	<b>14.300.000</b>

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

	Cuối năm	Đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	392.909.056	792.560.435
<b>Cộng</b>	<b>392.909.056</b>	<b>792.560.435</b>

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN**

- a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ;  
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;  
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ;  
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN;  
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;  
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;  
 - Các khoản ghi giảm khác.

Cuối năm

Đầu năm

2.136.727.811

6.980.864.523

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TK621;  
 - Chi phí nhân công trực tiếp TK622;  
 - Chi phí khấu hao TSCĐ;  
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;  
 - Chi phí khác bằng tiền.

Cuối năm

Đầu năm

1.272.560.200

6.855.988.541

3.942.168.984

14.268.610.428

4.599.618.549

10.645.211.615

1.275.682.123

3.790.234.240

1.319.398.494

2.406.591.424

**Cộng****12.409.428.350****37.966.636.248****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;  
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;  
 - **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Cuối năm

Đầu năm

10.944.515

**11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;  
 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;  
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  
 - Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;  
 - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;  
 - **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Cuối năm

Đầu năm

(....)

(....)

(....)

(....)

(....)

(....)

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

Cuối năm

Đầu năm

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):.....

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác:.....

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Hữu Hùng*

Nguyễn Hữu Hùng



Nguyễn Lê Quế